



cǐ xíng

此行

noun phrase · this trip, this journey

Example Sentences

Cǐ xíng shōu huò hěn dà
此行收获很大。

This trip was very rewarding.

Tā duì cǐ xíng chōng mǎn qī dài
他对此行充满期待。

He is full of anticipation for this journey.

Trace each character, then write the word on your own.

此	此	此	此	此	此	此	此	此		
行	行	行	行	行	行	行	行	行		